SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ KẾ SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Phụ lục 3

DANH MỤC THUỐC MỜI THẦU NĂM 2021
Gói thầu số 1:Gói thầu thuốc generic

I. Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc generic

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
I	NHÓM 1: đáp ứng Tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế														
1	KS01.001	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 1	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	30.048	15.024.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	150.240	
2	KS01.002	Budesonid + formoterol	Nhóm 1	160mcg+4,5mcg, 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều	Lọ/Ống	100		100	486.948	48.694.800	12 tháng đến hết 30/6/2022	486.948	
3	KS01.003	Carbetocin	Nhóm 1	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	398.036	19.901.800	12 tháng đến hết 30/6/2022	199.018	
4	KS01.004	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1.000		1.000	136.500	136.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.365.000	
5	KS01.005	Digoxin	Nhóm 1	0,25mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	30.000	15.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	150.000	
6	KS01.006	Digoxin	Nhóm 1	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2.000	630	1.260.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	12.600	
7	KS01.007	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000		5.000	5.306	26.530.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	265.300	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
8	KS01.008	Etomidat	Nhóm 1	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	120.000	12.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	120.000	
9	KS01.009	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	80.300	8.030.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	80.300	
10	KS01.010	Ibuprofen	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	2.500	125.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.250.000	
11	KS01.011	Indapamid + Amlodipin	Nhóm 1	1,5mg+5mg	Uống	Viên	Viên	25.000		25.000	4.987	124.675.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.246.750	
12	KS01.012	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	200		200	277.999	55.599.800	12 tháng đến hết 30/6/2022	555.998	
13	KS01.013	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Nhóm 1	100IU/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300		300	69.000	20.700.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	207.000	
14	KS01.014	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	30/70, 100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	300		300	110.000	33.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	330.000	
15	KS01.015	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	30/70, 100UI/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000		1.000	70.000	70.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	700.000	
16	KS01.016	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000		60.000	2.600	156.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.560.000	
17	KS01.017	Lidocain hydroclorid	Nhóm 1	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200		200	55.600	11.120.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	111.200	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
18	KS01.018	Lynestrenol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	1.900	1.900.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	19.000	
19	KS01.019	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200		200	176.000	35.200.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	352.000	
20	KS01.020	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200		200	99.000	19.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	198.000	
21	KS01.021	Nicardipin	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300		300	124.999	37.499.700	12 tháng đến hết 30/6/2022	374.997	
22	KS01.022	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300		300	38.400	11.520.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	115.200	
23	KS01.023	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	7mg+5mg	Uống	Viên	Viên	20.000		20.000	6.589	131.780.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.317.800	
24	KS01.024	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	3,5mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000		15.000	5.960	89.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	894.000	
25	KS01.025	Phenylephrin	Nhóm 1	50mcg/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	50		50	194.500	9.725.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	97.250	
26	KS01.026	Polyethylen glycol + Propylen glycol	Nhóm 1	0,4%+0.3%/5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	500		500	60.100	30.050.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	300.500	
27	KS01.027	Propofol	Nhóm 1	1%/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	50		50	110.000	5.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	55.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
28	KS01.028	Propofol	Nhóm 1	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	30.500	1.525.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	15.250	
29	KS01.029	Rocuronium bromid	Nhóm 1	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100		100	63.000	6.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	63.000	
30	KS01.030	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ống	1.000		1.000	52.999	52.999.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	529.990	
31	KS01.031	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 1	50mcg+500mcg/liều,60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp/Bình hít	100		100	335.928	33.592.800	12 tháng đến hết 30/6/2022	335.928	
32	KS01.032	Sevofluran	Nhóm 1	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Lọ/Chai	30		30	1.590.000	47.700.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	477.000	
33	KS01.033	Somatostatin	Nhóm 1	3mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		50	449.999	22.499.950	12 tháng đến hết 30/6/2022	225.000	
34	KS01.034	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	19.564	9.782.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	97.820	
35	KS01.035	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Nhóm 1	6%/500ml (HES 200/0,5; 6%)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	500		500	89.500	44.750.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	447.500	
36	KS01.036	Tropicamide + phenyl-ephrine hydroclorid	Nhóm 1	0,5%+0,5%/10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50		50	67.500	3.375.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	33.750	
37	KS01.037	Vắc xin phòng dại	Nhóm 1	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	500		500	241.595	120.797.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.207.975	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
38	KS01.038	Vắc xin phòng viêm gan B	Nhóm 1	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1.000		1.000	64.340	64.340.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	643.400	
II	NHÓM 2: : đáp ứng Tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế														
1	KS02.001	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	500mg+62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	45.000		45.000	12.600	567.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	5.670.000	
2	KS02.002	Beclometason (dipropionat)	Nhóm 2	0,012g/200 liều	Xịt họng	thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	200		200	164.997	32.999.400	12 tháng đến hết 30/6/2022	329.994	
3	KS02.003	Betahistin	Nhóm 2	16mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	1.100	55.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	550.000	
4	KS02.004	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 2	300mg+2.940 mg	Uống	Viên sủi	Viên	50.000		50.000	3.500	175.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.750.000	
5	KS02.005	Cefixim	Nhóm 2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000		10.000	6.825	68.250.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	682.500	
6	KS02.006	Ceftizoxim	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000		10.000	69.000	690.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	6.900.000	Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu
7	KS02.007	Eprazinon	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	1.500	75.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	750.000	
8	KS02.008	Fexofenadin	Nhóm 2	180mg	Uống	Viên	Uống	50.000		50.000	1.687	84.350.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	843.500	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
9	KS02.009	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 2	30/70, 100UI/ml-10ml	tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500		500	70.000	35.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	350.000	
10	KS02.010	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000		10.000	2.553	25.530.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	255.300	
11	KS02.011	Ketoprofen	Nhóm 2	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	20.000		20.000	10.500	210.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.100.000	
12	KS02.012	Ketoprofen	Nhóm 2	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000		5.000	26.500	132.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.325.000	
13	KS02.013	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 2	36mg + 0,0324mg/1,8 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000		10.000	6.950	69.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	695.000	
14	KS02.014	Losartan	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	50.000	100.000	900	90.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	900.000	
15	KS02.015	Losartan	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	3.800	38.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	380.000	
16	KS02.016	Natri clorid	Nhóm 2	0,9%/500ml	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	10.000		10.000	12.500	125.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.250.000	
17	KS02.017	Rabeprazol	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000		80.000	1.380	110.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.104.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
18	KS02.018	Vitamin C	Nhóm 2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	15.000	21.000	36.000	1.900	68.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	684.000	
III	NHÓM 3: bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo cáo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố.														
1	KS03.001	Aceclofenac	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5000		5.000	6.900	34.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	345.000	
2	KS03.002	Celecoxib	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	9.450	472.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	4.725.000	
3	KS03.003	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên	60.000	70.000	130.000	1.050	136.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.365.000	
4	KS03.004	Flunarizin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.000	54.000	1.250	67.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	675.000	
5	KS03.005	Irbesartan	Nhóm 3	150mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	3.492	174.600.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.746.000	
6	KS03.006	Kali clorid	Nhóm 3	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000		30.000	2.100	63.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	630.000	
7	KS03.007	Telmisartan + hydroclorothiazid	Nhóm 3	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	4.494	134.820.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.348.200	
8	KS03.008	Trimetazidin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên	80.000	90.000	170.000	600	102.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.020.000	
IV	NHÓM 4: bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.														
1	KS04.001	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	50000	90.000	140.000	2.200	308.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	3.080.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
2	KS04.002	Acetyl Leucin	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1000		1.000	13.734	13.734.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	137.340	
3	KS04.003	Acetylsalicylic acid	Nhóm 4	81mg	Uống	Viên	Viên	90000	50.000	140.000	340	47.600.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	476.000	
4	KS04.004	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Nhóm 4	75mg+75mg	Uống	Viên	Viên	30000		30.000	3.800	114.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.140.000	
5	KS04.005	Aciclovir	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	5000	3.000	8.000	1.155	9.240.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	92.400	
6	KS04.006	Aciclovir	Nhóm 4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1000		1.000	9.800	9.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	98.000	
7	KS04.007	Acid amin*	Nhóm 4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	300		300	79.000	23.700.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	237.000	
8	KS04.008	Alfuzosin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1000		1.000	7.500	7.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	75.000	
9	KS04.009	Alimemazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	60000	110.000	170.000	105	17.850.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	178.500	
10	KS04.010	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	42mcgkatals(8,4mg) (8.400UI)	Uống	Viên	Viên	20000	48.000	68.000	300	20.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	204.000	
11	KS04.011	Ambroxol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên	50.000	100.000	150.000	139	20.850.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	208.500	
12	KS04.012	Ambroxol	Nhóm 4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5.000		5.000	1.680	8.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	84.000	
13	KS04.013	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2.000	210	420.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	4.200	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
14	KS04.014	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Nhóm 4	500mg+125mg	Uống	Viên	Viên		210.000	210.000	1.699	356.790.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	3.567.900	
15	KS04.015	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Nhóm 4	250mg+62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	21.000	41.000	1.717	70.397.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	703.970	
16	KS04.016	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000		10.000	29.925	299.250.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.992.500	
17	KS04.017	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	30.000	46.000	76.000	2.296	174.496.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.744.960	
18	KS04.018	Atorvastatin	Nhóm 4	10 mg	Uống	Viên	Viên	60.000	26.000	86.000	470	40.420.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	404.200	
19	KS04.019	Atracurium besylat	Nhóm 4	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	39.000	3.900.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	39.000	
20	KS04.020	Atropin (sulfat)	Nhóm 4	1mg/ml-10ml (0,1%/10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000		2.000	19.728	39.456.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	394.560	
21	KS04.021	Atropin sulfat	Nhóm 4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000		2.000	530	1.060.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	10.600	
22	KS04.022	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ bào tử (CFU)	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	2.900	29.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	290.000	
23	KS04.023	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		5.000	3.700	18.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	185.000	
24	KS04.024	Bambuterol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	2.205	22.050.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	220.500	
25	KS04.025	Betamethason + Dexchlopheniramin	Nhóm 4	3,75mg+30mg/75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/lọ/ống	5.000		5.000	31.500	157.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.575.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
26	KS04.026	Bisoprolol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	208	2.080.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	20.800	
27	KS04.027	Budesonid	Nhóm 4	0,5mg/2ml	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống	5.000		5.000	12.600	63.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	630.000	
28	KS04.028	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/liều xịt, chai 120 liều	Xịt mũi	Thuốc hít định liều	Lọ	300		300	90.000	27.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	270.000	
29	KS04.029	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	300mg+3000mg	Uống	Viên sủi	Viên		16.000	16.000	3.200	51.200.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	512.000	
30	KS04.030	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1.250 mg+200UI	Uống	Viên	Viên	30.000	37.000	67.000	1.422	95.274.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	952.740	
31	KS04.031	Calci clorid	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000		1.000	1.050	1.050.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	10.500	
32	KS04.032	Calci glubionat	Nhóm 4	687,5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000		1.000	5.500	5.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	55.000	
33	KS04.033	Calci lactat	Nhóm 4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	60.000	17.000	77.000	3.498	269.346.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.693.460	
34	KS04.034	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Nhóm 4	14mg+300mg+300mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	3.210	160.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.605.000	
35	KS04.035	Carbazochrom	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	viên	1.000		1.000	3.200	3.200.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	32.000	
36	KS04.036	Carbocistein	Nhóm 4	375mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000		80.000	1.239	99.120.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	991.200	
37	KS04.037	Cefaclor	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000		50.000	3.240	162.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.620.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
38	KS04.038	Cefaclor	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000		30.000	1.742	52.260.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	522.600	
39	KS04.039	Cefaclor	Nhóm 4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	20.000		20.000	1.186	23.720.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	237.200	
40	KS04.040	Cefadroxil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	166.000	216.000	2.352	508.032.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	5.080.320	
41	KS04.041	Cefadroxil	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	10.000		13.000	4.452	57.876.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	578.760	
42	KS04.042	Cefalexin	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	80.000		80.000	5.397	431.760.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	4.317.600	
43	KS04.043	Cefdinir	Nhóm 4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000		10.000	1.714	17.140.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	171.400	
44	KS04.044	Cefixim	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		5.000	6.800	34.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	340.000	
45	KS04.045	Cefixim	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000		30.000	982	29.460.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	294.600	
46	KS04.046	Cefoperazon	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	5.000		5.000	70.000	350.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	3.500.000	
47	KS04.047	Cefpodoxim	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	978	9.780.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	97.800	
48	KS04.048	Cefpodoxim	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		5.000	1.236	6.180.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	61.800	
49	KS04.049	Cefradin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30.000		30.000	5.400	162.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.620.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
50	KS04.050	Celecoxib	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	80.000		80.000	2.583	206.640.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.066.400	
51	KS04.051	Cetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	130.000	170.000	90	15.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	153.000	
52	KS04.052	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	80.000	180.000	260.000	105	27.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	273.000	
53	KS04.053	Cinnarizin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	viên		160.000	160.000	90	14.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	144.000	
54	KS04.054	Clobetasol propionat	Nhóm 4	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000		1.000	18.500	18.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	185.000	
55	KS04.055	Clotrimazol	Nhóm 4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000		3.000	3.000	9.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	90.000	
56	KS04.056	Codein camphosulfonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Nhóm 4	25mg+100mg+ 20mg	Uống	Viên	Viên	120.000		120.000	1.750	210.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.100.000	
57	KS04.057	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	15.000	11.000	26.000	430	11.180.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	111.800	
58	KS04.058	Cồn 70°	Nhóm 4	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5.000	134	5.134	35.175	180.588.450	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.805.885	
59	KS04.059	Cồn boric	Nhóm 4	3%/10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.000		1.000	6.300	6.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	63.000	
60	KS04.060	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Nhóm 4	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000		60.000	4.200	252.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.520.000	
61	KS04.061	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	30.000		30.000	3.780	113.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.134.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
62	KS04.062	Desloratadin	Nhóm 4	0,5mg/ml-90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.000		1.000	68.500	68.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	685.000	
63	KS04.063	Desloratadin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	176	1.760.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	17.600	
64	KS04.064	Dextromethorphan	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên	Viên	50.000	230.000	280.000	210	58.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	588.000	
65	KS04.065	Diacerein	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		5.000	645	3.225.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	32.250	
66	KS04.066	Diclofenac	Nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000		10.000	1.029	10.290.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	102.900	
67	KS04.067	Diclofenac	Nhóm 4	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000		1.000	7.200	7.200.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	72.000	
68	KS04.068	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2.000	630	1.260.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	12.600	
69	KS04.069	Diltiazem	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000		15.000	1.200	18.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	180.000	
70	KS04.070	Dioctahedral smectit	Nhóm 4	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000		20.000	6.400	128.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.280.000	
71	KS04.071	Diosmectit	Nhóm 4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	27.000	42.000	1.750	73.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	735.000	
72	KS04.072	Diosmin + hesperidin	Nhóm 4	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.000	33.000	900	29.700.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	297.000	
73	KS04.073	Diphenhydramin	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	3.000	500	3.500	580	2.030.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	20.300	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
74	KS04.074	Docusate natri	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	2.000	20.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	200.000	
75	KS04.075	Domperidon	Nhóm 4	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10.000		10.000	1.450	14.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	145.000	
76	KS04.076	Domperidon	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	120.000	335.000	455.000	135	61.425.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	614.250	
77	KS04.077	Domperidon	Nhóm 4	1mg/ml/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500		500	6.790	3.395.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	33.950	
78	KS04.078	Đồng sulfat	Nhóm 4	0,25g/100ml-250ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.000		1.000	5.900	5.900.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	59.000	
79	KS04.079	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000		10.000	2.380	23.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	238.000	
80	KS04.080	Dutasterid	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	7.800	7.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	78.000	
81	KS04.081	Eperison	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	270.000	320.000	294	94.080.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	940.800	
82	KS04.082	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.470	1.470.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	14.700	
83	KS04.083	Erythropoietin	Nhóm 4	2.000UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	200		200	132.000	26.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	264.000	
84	KS04.084	Esomeprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên		60.000	60.000	380	22.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	228.000	
85	KS04.085	Etodolac	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000		20.000	1.365	27.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	273.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
86	KS04.086	Etoricoxib	Nhóm 4	90mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	780	39.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	390.000	
87	KS04.087	Fenofibrat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	60.000		60.000	2.100	126.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.260.000	
88	KS04.088	Fexofenadin	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	510	15.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	153.000	
89	KS04.089	Flavoxat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	3.864	3.864.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	38.640	
90	KS04.090	Floctafenin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.000	30.000	3.150	94.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	945.000	
91	KS04.091	Fluticason propionat	Nhóm 4	0,05%/60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	500		500	96.000	48.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	480.000	
92	KS04.092	Fusidic acid + betamethason	Nhóm 4	2%+0,1%/15g (20mg+1mg/15 g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000		1.000	46.500	46.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	465.000	
93	KS04.093	Gabapentin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	600	18.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	180.000	
94	KS04.094	Gentamicin	Nhóm 4	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	1.800	2.800	2.100	5.880.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	58.800	
95	KS04.095	Ginkgo biloba	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000		15.000	420	6.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	63.000	
96	KS04.096	Glimepirid	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	945	66.150.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	661.500	
97	KS04.097	Glucosamin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	viên	20.000		20.000	336	6.720.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	67.200	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
98	KS04.098	Glucose	Nhóm 4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.000		2.000	10.500	21.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	210.000	
99	KS04.099	Glucose	Nhóm 4	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	500		500	12.810	6.405.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	64.050	
100	KS04.100	Glucose	Nhóm 4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500		500	10.763	5.381.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	53.815	
101	KS04.101	Glucose	Nhóm 4	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	5.000		5.000	1.050	5.250.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	52.500	
102	KS04.102	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	50.000		50.000	1.600	80.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	800.000	
103	KS04.103	Griseofulvin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	1.350	10.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	108.000	
104	KS04.104	Hydroclorothiazid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000		5.000	157	785.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	7.850	
105	KS04.105	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	1.450	14.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	145.000	
106	KS04.106	Itraconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		5.000	5.460	27.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	273.000	
107	KS04.107	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	700	21.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	210.000	
108	KS04.108	Kali clorid	Nhóm 4	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.000		1.000	1.678	1.678.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	16.780	
109	KS04.109	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	30.000		30.000	3.780	113.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.134.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
110	KS04.110	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg/5ml-100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000		1.000	19.950	19.950.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	199.500	
111	KS04.111	Kẽm gluconat	Nhóm 4	70mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	189	1.890.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	18.900	
112	KS04.112	Kẽm sulfat	Nhóm 4	10mg/5ml-5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Ống	30.000		30.000	4.800	144.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.440.000	
113	KS04.113	Ketoprofen	Nhóm 4	75 mg	Uống	Viên nang	viên	30.000	54.000	84.000	735	61.740.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	617.400	
114	KS04.114	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	10^8 CFU (tương đương 75mg)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.000	70.000	110.000	1.295	142.450.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.424.500	
115	KS04.115	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	≥109 CFU, chủng LA-5TM	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000		20.000	5.200	104.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.040.000	
116	KS04.116	Lansoprazol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	viên	120.000		120.000	300	36.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	360.000	
117	KS04.117	Levocetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000		5.000	3.100	15.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	155.000	
118	KS04.118	Levofloxacin	Nhóm 4	0,5%/5ml (25mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500		500	9.996	4.998.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	49.980	
119	KS04.119	Lisinopril	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	266	2.660.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	26.600	
120	KS04.120	Losartan	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	150.000	100.000	250.000	315	78.750.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	787.500	
121	KS04.121	Losartan	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	120.000	68.000	188.000	238	44.744.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	447.440	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
122	KS04.122	Lovastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	80.000		80.000	1.540	123.200.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.232.000	
123	KS04.123	Macrogol	Nhóm 4	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	500	20.500	3.500	71.750.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	717.500	
124	KS04.124	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	Nhóm 4	800,4mg+611,76mg+80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	200.000	192.000	392.000	3.150	1.234.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	12.348.000	
125	KS04.125	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	Nhóm 4	400mg+306mg+30mg	Uống	Viên	Viên	70.000	13.000	83.000	1.500	124.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.245.000	
126	KS04.126	Magnesi sulfat	Nhóm 4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000		1.000	2.835	2.835.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	28.350	
127	KS04.127	Manitol	Nhóm 4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	300		300	19.845	5.953.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	59.535	
128	KS04.128	Mecobalamin	Nhóm 4	500mcg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	462	462.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	4.620	
129	KS04.129	Metformin	Nhóm 4	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000		80.000	1.995	159.600.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.596.000	
130	KS04.130	Metformin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	20.000	35.000	1.200	42.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	420.000	
131	KS04.131	Methocarbamol	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên	Viên	150.000		150.000	2.730	409.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	4.095.000	
132	KS04.132	Metoclopramid	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000		1.000	1.428	1.428.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	14.280	
133	KS04.133	Moxifloxacin	Nhóm 4	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	500		500	14.490	7.245.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	72.450	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
134	KS04.134	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50.000	68.000	118.000	520	61.360.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	613.600	
135	KS04.135	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên		132.000	132.000	234	30.888.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	308.880	
136	KS04.136	N-acetylcystein	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	15.000		15.000	462	6.930.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	69.300	
137	KS04.137	Nalidixic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	1.010	4.040.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	40.400	
138	KS04.138	Naloxon hydroclorid	Nhóm 4	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		100	29.400	2.940.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	29.400	
139	KS04.139	Naphazolin	Nhóm 4	0,05%/15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ	1.000		1.000	2.625	2.625.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	26.250	
140	KS04.140	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20.000		20.000	9.300	186.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.860.000	
141	KS04.141	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	2.000		2.000	7.770	15.540.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	155.400	
142	KS04.142	Natri clorid	Nhóm 4	0,45%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500		500	12.000	6.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	60.000	
143	KS04.143	Natri clorid	Nhóm 4	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500		500	8.199	4.099.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	40.995	
144	KS04.144	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000		2.000	1.470	2.940.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	29.400	
145	KS04.145	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	Nhóm 4	27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000		20.000	1.449	28.980.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	289.800	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
146	KS04.146	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Nhóm 4	520mg+300mg +580mg+2,7g+ 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		5.000	2.750	13.750.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	137.500	
147	KS04.147	Natri montelukast	Nhóm 4	10 mg	Uống	Viên	Viên	20.000		20.000	828	16.560.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	165.600	
148	KS04.148	Natri montelukast	Nhóm 4	4mg/1.5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		5.000	2.100	10.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	105.000	
149	KS04.149	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 4	35mg+100.000 IU+10mg/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500		500	37.000	18.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	185.000	
150	KS04.150	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 4	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	6.800	3.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	34.000	
151	KS04.151	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	500		500	84.000	42.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	420.000	
152	KS04.152	Nicorandil	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	3.000	30.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	300.000	
153	KS04.153	Nifedipin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000		15.000	6.500	97.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	975.000	
154	KS04.154	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		500	28.000	14.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	140.000	
155	KS04.155	Nước oxy già	Nhóm 4	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	2.000		2.000	1.890	3.780.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	37.800	
156	KS04.156	Nystatin	Nhóm 4	500.000UI	Uống	Viên	Viên	5.000	4.000	9.000	840	7.560.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	75.600	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
157	KS04.157	Nystatin	Nhóm 4	25.000IU	bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mac miệng	Gói	2.000		2.000	1.313	2.626.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	26.260	
158	KS04.158	Nystatin + metronidazol + neomycin	Nhóm 4	100.000IU+500mg+65.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	1.000	6.000	1.250	7.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	75.000	
159	KS04.159	Ofloxacin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	358	2.685.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	26.850	
160	KS04.160	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30.000		30.000	4.410	132.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.323.000	
161	KS04.161	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	5.000		5.000	21.000	105.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.050.000	
162	KS04.162	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325mg	Uống	Viên	Viên	50.000	120.000	170.000	190	32.300.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	323.000	
163	KS04.163	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	2.000		2.000	1.890	3.780.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	37.800	
164	KS04.164	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.000		1.000	1.869	1.869.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	18.690	
165	KS04.165	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	150mg+1mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000		10.000	2.940	29.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	294.000	
166	KS04.166	Perindopril	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	20.000		20.000	525	10.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	105.000	
167	KS04.167	Piracetam	Nhóm 4	2g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000		10.000	5.985	59.850.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	598.500	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
168	KS04.168	Piroxicam	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000		2.000	18.000	36.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	360.000	
169	KS04.169	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	4.000		4.000	9.000	36.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	360.000	
170	KS04.170	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	500		500	38.000	19.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	190.000	
171	KS04.171	Promethazin hydroclorid	Nhóm 4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500		500	6.300	3.150.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	31.500	
172	KS04.172	Propranolol hydrochlorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	990	990.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	9.900	
173	KS04.173	Ranitidin	Nhóm 4	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000		10.000	2.700	27.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	270.000	
174	KS04.174	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.000		5.000	16.000	80.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	800.000	
175	KS04.175	Rotundin	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	27.000	57.000	646	36.822.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	368.220	
176	KS04.176	Roxithromycin	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	546	5.460.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	54.600	
177	KS04.177	Salbutamol	Nhóm 4	2mg/5ml-10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000		20.000	5.187	103.740.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.037.400	
178	KS04.178	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 4	2,5mg+0,5mg/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/lọ	15.000		15.000	12.600	189.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.890.000	
179	KS04.179	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	60.000	30.000	90.000	5.187	466.830.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	4.668.300	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
180	KS04.180	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	40.000		40.000	8.400	336.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	3.360.000	
181	KS04.181	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	10.000		10.000	4.410	44.100.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	441.000	
182	KS04.182	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	3%+0,064%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000		2.000	13.860	27.720.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	277.200	
183	KS04.183	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.500	25.500	610	15.555.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	155.550	
184	KS04.184	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	50mg+1,33mg +0,7mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000		5.000	2.352	11.760.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	117.600	
185	KS04.185	Sắt sulfat + folic acid	Nhóm 4	50mg+350mcg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	890	8.900.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	89.000	
186	KS04.186	Simethicon	Nhóm 4	40mg/0,6ml-15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.000		1.000	17.997	17.997.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	179.970	
187	KS04.187	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	18.000	38.000	525	19.950.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	199.500	
188	KS04.188	Spiramycin	Nhóm 4	3MUI	Uống	Viên	Viên	30.000	76.000	106.000	7.000	742.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	7.420.000	
189	KS04.189	Spiramycin	Nhóm 4	1,5MUI	Uống	Viên	Viên		27.000	27.000	1.470	39.690.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	396.900	
190	KS04.190	Spiramycin	Nhóm 4	750.000UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói		11.000	11.000	1.386	15.246.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	152.460	
191	KS04.191	Sucralfat	Nhóm 4	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000		10.000	4.200	42.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	420.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
192	KS04.192	Telmisartan + hydroclorothiazid	Nhóm 4	80mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	30.000		30.000	1.666	49.980.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	499.800	
193	KS04.193	Tenoxicam	Nhóm 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000		1.000	8.155	8.155.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	81.550	
194	KS04.194	Tetracain	Nhóm 4	0,5%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	100		100	15.015	1.501.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	15.015	
195	KS04.195	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1.000		1.000	3.550	3.550.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	35.500	
196	KS04.196	Thiocolchicosid	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên	Viên	50.000	12.000	62.000	4.179	259.098.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.590.980	
197	KS04.197	Tinidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.500	12.500	515	6.437.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	64.375	
198	KS04.198	Tizanidin hydroclorid	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000		50.000	2.436	121.800.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.218.000	
199	KS04.199	Tobramycin	Nhóm 4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	8.000		8.000	6.300	50.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	504.000	
200	KS04.200	Tobramycin	Nhóm 4	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000		1.000	5.021	5.021.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	50.210	
201	KS04.201	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	15mg+5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000		2.000	8.550	17.100.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	171.000	
202	KS04.202	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000		3.000	2.500	7.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	75.000	
203	KS04.203	Trihexyphenidyl hydrochlorid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	210	210.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.100	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
204	KS04.204	Trimebutin maleat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	740	7.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	74.000	
205	KS04.205	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	3.850	38.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	385.000	
206	KS04.206	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	Nhóm 4	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	1.000		1.000	12.180	12.180.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	121.800	
207	KS04.207	Vitamin A	Nhóm 4	5.000UI	Uống	Viên	Viên	15.000		15.000	270	4.050.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	40.500	
208	KS04.208	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Nhóm 4	5.000IU+400IU	Uống	Viên nang	Viên	15.000	6.000	21.000	183	3.843.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	38.430	
209	KS04.209	Vitamin B1	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	50.000	40.000	90.000	390	35.100.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	351.000	
210	KS04.210	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	125mg+125mg +500mcg	Uống	Viên	Viên	100.000		100.000	2.350	235.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.350.000	
211	KS04.211	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg+100mg +150mcg	Uống	Viên	Viên		190.000	190.000	1.050	199.500.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.995.000	
212	KS04.212	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	50mg+250mg+ 5.000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000		5.000	7.600	38.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	380.000	
213	KS04.213	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Nhóm 4	2,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	5.000		5.000	2.650	13.250.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	132.500	
214	KS04.214	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Nhóm 4	1.000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	10.000		10.000	506	5.060.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	50.600	
215	KS04.215	Vitamin B6	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	135.000	165.000	330	54.450.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	544.500	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
216	KS04.216	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	80.000	197.000	277.000	189	52.353.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	523.530	
217	KS04.217	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	210.000	290.000	187	54.230.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	542.300	
218	KS04.218	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml-60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.000		1.000	15.000	15.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	150.000	
219	KS04.219	Vitamin C	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	40.000		40.000	134	5.360.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	53.600	
220	KS04.220	Vitamin C	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000		1.000	1.313	1.313.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	13.130	
221	KS04.221	Vitamin E	Nhóm 4	400UI	Uống	Viên	Viên	10.000	3.500	13.500	546	7.371.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	73.710	
222	KS04.222	Vitamin K	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000		2.000	1.590	3.180.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	31.800	
223	KS04.223	Vitamin PP	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.000	33.000	168	5.544.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	55.440	
V	NHÓM 5:bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.														
1	KS05.001	Amlodipin + Losartan	Nhóm 5	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	5.200	260.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	2.600.000	
2	KS05.002	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 5	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	1.500		1.500	240.000	360.000.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	3.600.000	
3	KS05.003	Simethicon	Nhóm 5	120mg	Uống	Viên	Viên	90.000	16.500	106.500	1.365	145.372.500	12 tháng đến hết 30/6/2022	1.453.725	
4	KS05.004	Vắc xin phòng dại	Nhóm 5	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	500		500	164.800	82.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	824.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
5	KS05.005	Vắc xin phòng viêm gan B	Nhóm 5	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	500		500	66.800	33.400.000	12 tháng đến hết 30/6/2022	334.000	
		Tổng cộn: 292 mặt hàng										20.856.846.200		208.568.462	